

VỀ BỐN TRƯỜNG HỢP MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG PHẦN CÁC TỘI PHẠM BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

*Trịnh Tiến Việt**

Miền trách nhiệm hình sự là một chế định phản ánh chính sách *phân hóa* trong luật hình sự Việt Nam, đó là phân hóa các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để các cơ quan tư pháp hình sự có đường lối xử lý phù hợp, chính xác, công bằng và đúng pháp luật giữa các hướng xử lý - trường hợp nào cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp nào miễn trách nhiệm hình sự; - trường hợp nào *đương nhiên* được miễn trách nhiệm hình sự và trường hợp nào *có thể* được miễn trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, chế định này còn phản ánh các nguyên tắc *nhân đạo* và *công bằng* của luật hình sự đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, qua đó còn động viên, khuyến khích người phạm tội ăn năn hối cải, lập công chuộc tội để hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước - cải tạo, giáo dục ở ngoài xã hội để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được ghi nhận với *năm* trường hợp trong Phần chung (Điều 19, các khoản 1-3 Điều 25 và khoản 2 Điều 69) và *bốn* trường hợp trong Phần các tội phạm (khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314) lấy tiêu chí *tính chất* để phân loại thành những trường hợp *bắt buộc* hay *tùy nghi* (lựa chọn) có *giá trị pháp lý* và *phạm vi áp dụng* khác nhau. Mặc dù giá trị pháp lý và phạm vi áp dụng *thấp hơn* so với những trường hợp khác trong Phần chung, nhưng các (*bốn*) trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội

phạm Bộ luật Hình sự lại gắn liền với mỗi tội phạm cụ thể, đặc trưng và điển hình, góp phần phục vụ trực tiếp cho công tác đấu tranh phòng và chống các loại tội phạm riêng biệt đó, đồng thời vẫn bảo đảm các yêu cầu của chính sách *phân hóa* và các nguyên tắc cơ bản trong luật hình sự Việt Nam đã nêu.

1. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 80 Bộ luật Hình sự)

Tội gián điệp là một trong những tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm đến an ninh quốc gia. Tội phạm xâm phạm đến độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, khả năng quốc phòng, an ninh đối ngoại của đất nước, sự tồn tại và sự vững mạnh của Nhà nước Việt Nam. Vì an ninh đối ngoại chính là nền độc lập của quốc gia, sự bất khả xâm phạm lãnh thổ, sức mạnh quốc phòng và của chính quyền nhân dân. Theo đó, khoản 1 Điều 80 Bộ luật Hình sự quy định các hành vi *khách quan* của tội phạm này bao gồm - hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại; cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống Nhà nước ta. Các hành vi trên có thể do người nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc công dân Việt Nam thực hiện với mục đích chống chính quyền nhân dân. Do

* Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia HN

đó, dưới góc độ khoa học luật hình sự, khái niệm tội gián điệp được hiểu là việc một người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện bất kỳ hành vi phạm tội nào được liệt kê tại Điều 80 của Bộ luật này nhằm chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về đường lối xử lý đối với loại tội phạm này, nói chung Nhà nước ta xử lý rất nghiêm khắc và kiên quyết thể hiện qua việc quy định loại hoặc (và) mức hình phạt áp dụng. Cụ thể, người phạm tội có thể bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình (khoản 1). Bởi lẽ, như chúng ta đã biết, ổn định và giữ vững an ninh quốc gia bao giờ cũng là vấn đề sống còn vô cùng quan trọng của bất kỳ quốc gia nào. Theo Luật An ninh quốc gia năm 2004, an ninh quốc gia, được hiểu là: “sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc” (Điều 3). Vì vậy, đối với các vụ án và các bị cáo phạm các tội xâm phạm an ninh quốc gia cũng đều được Nhà nước xử lý kiên quyết, nghiêm minh và đúng pháp luật, qua đó được dư luận xã hội và nhân dân đồng tình. Ví dụ: ngày 18/6/2003, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và tuyên phạt Phạm Hồng Sơn 13 năm tù giam và bị quản chế 3 năm về tội gián điệp, vì từ tháng 7/2000 đến tháng 3/2002, y đã thu thập tài liệu, thông tin có nội dung xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, cung cấp cho các đối tượng phản động ở nước ngoài để chúng sử dụng vào việc vu cáo Nhà nước Việt Nam vi phạm nhân quyền.

Tuy là một tội phạm đặc biệt nguy hiểm song căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vào nhân thân người phạm tội và các hành động cụ thể, Nhà nước ta vẫn có đường lối xử lý riêng đối với người phạm tội trong trường hợp có

những điều kiện nhất định. Người phạm tội có thể bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm đối với trường hợp ít nghiêm trọng (khoản 2) hoặc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu đáp ứng một số điều kiện do luật định (khoản 3). Về trường hợp được miễn này, theo đó, “người đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự”. Như vậy, đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia, chỉ có riêng tội gián điệp là các nhà làm luật nước ta có ghi nhận trường hợp nhân đạo - miễn trách nhiệm hình sự vì tội phạm này có liên quan đến an ninh quốc gia và có thể là công dân của cả hai nước khác nhau. Hiện nay, còn có quan điểm cho rằng “cần mở rộng diện miễn trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia” để phân hóa hơn nữa tội phạm và người phạm tội, cũng như phù hợp với các chính sách của Nhà nước¹. Chúng tôi cho rằng quan điểm này cũng có nhân tố hợp lý cần được tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên, đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia việc để xảy ra sẽ gây nguy hại rất lớn cho an ninh, chính trị đất nước và sự vững mạnh của chính quyền nhân dân nên cần phải được xem xét kỹ lưỡng và thấu đáo, vừa phải bảo đảm an ninh quốc gia, ngoại giao nhưng vẫn phù hợp với chính sách phân hóa của Nhà nước và nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự. Còn riêng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội gián điệp có tính chất bắt buộc, các nhà làm luật Việt Nam sử dụng thuật ngữ “được miễn” đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền. Theo đó, người phạm tội lúc đầu cố ý nhận làm gián điệp nhưng sau đó hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thì họ đã nhận ra hành vi của mình là sai trái,

¹ Xem cụ thể hơn: Lê Cẩm (chủ biên), *Bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007, tr.193.

là vi phạm pháp luật hình sự, đi ngược lại các lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của nhân dân. Hơn nữa, nếu bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hiện ra thì không những bản thân phải chịu loại (hoặc) và mức hình phạt rất nghiêm khắc, gia đình và họ hàng bị liên lụy, phiền hà, xã hội và dư luận xã hội lên án, bất bình, mà còn gây ảnh hưởng rất lớn đến tình hình an ninh-chính trị của đất nước, trật tự an toàn của xã hội, an ninh đối ngoại của dân tộc. Thực tế cho thấy cũng có thể hoàn cảnh, điều kiện dẫn đến việc người đó phạm tội là do bị lừa phỉnh, dụ dỗ, mua chuộc hay bị đe dọa, ép buộc mà nhận nhiệm vụ, cung cấp các tin tức, tài liệu cho nước ngoài. Do đó, nếu họ không thực hiện nhiệm vụ được giao (không thực hiện các hành vi phạm tội nêu trên, mặc dù đã nhận làm gián điệp) và đi tự thú, khai báo thành khẩn với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội, thì căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người đó nhận thấy là họ đã thực sự ăn năn hối cải nên việc truy cứu trách nhiệm hình sự với họ lúc này là không cần thiết thì các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền cho họ hưởng lượng khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước, mở rộng cơ hội quay trở lại xã hội, với cộng đồng và *được miễn trách nhiệm hình sự* về tội mà họ định phạm. Theo nội dung khoản 3 điều luật đã nêu, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội gián điệp khi thỏa mãn hai điều kiện sau đây:

Một là, người phạm tội đã nhận nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức tình báo nước ngoài nhưng họ không thực hiện nhiệm vụ được giao đó. Nhiệm vụ ở đây là hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hay gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại... do cơ quan, tổ chức tình báo nước ngoài giao cho.

Hai là, người này đã tự thú và thành thật khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, bên cạnh việc tự thú, việc thành thật khai báo của người phạm tội phải đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của mình cũng như của các đồng phạm khác, cung cấp cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những thông tin, tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến tội phạm được thực hiện... để góp phần điều tra, khám phá tội phạm, tìm ra những người đồng phạm khác.

Hiện nay, có ý kiến cho rằng đây là một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được *cụ thể hóa* trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự. Theo chúng tôi, quan điểm này cần được trao đổi thêm bởi lẽ, như chúng ta đã biết, dựa trên chính sách phân hóa của Nhà nước, miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội gián điệp là một trường hợp *độc lập* (riêng biệt) hay đặc thù so với các trường hợp khác trong Bộ luật, đồng thời các điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội ở trường hợp người phạm tội gián điệp hoàn toàn khác với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật này. Ngoài ra, nội dung "*tự thú*" ở khoản 3 Điều 80 không quy định rõ trường hợp người phạm tội tự nguyện, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có bao gồm cả trước và sau khi hành vi phạm tội đó bị phát giác hay không, còn trong khoản 2 Điều 25 chỉ thừa nhận một nội dung "*tự thú*" - khi hành vi phạm tội chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát giác. Đặc biệt, trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 25 có thể áp dụng cho *mọi loại tội phạm*, miễn là đáp ứng các điều kiện do luật định, còn khoản 3 Điều 80 Bộ luật Hình sự "*chỉ quy định áp dụng riêng* (đặc thù) đối với người phạm một tội phạm cụ thể là *tội gián điệp*"² mà

² Xem: Nguyễn Ngọc Chí, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học (Khoa học xã hội), số 4/1997, tr.17.

thời. Bên cạnh đó, còn có quan điểm coi trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp là thuộc về trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, chúng tôi cũng không thể tán thành với quan điểm này. Bởi lẽ, khoản 1 Điều 80 - Tội gián điệp thuộc loại tội *đặc biệt* nghiêm trọng, khoản 2 Điều 80 - loại tội *rất* nghiêm trọng thì rất khó có thể áp dụng đối với trường hợp người phạm tội tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội về tội này (vì tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ áp dụng đối với tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, chưa hoàn thành). Hơn nữa, trường hợp quy định tại Điều 80 đòi hỏi rõ ràng điều kiện người phạm tội “*đã nhận làm gián điệp*” (tội phạm đã hoàn thành), phải “*tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”, chứ không quy định chung chung như Điều 19 Bộ luật Hình sự, đặc biệt trường hợp quy định tại Điều 80 chỉ áp dụng đối với một loại tội là *tội gián điệp*, còn tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội lại được áp dụng đối với *tất cả các tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý (trực tiếp)*. Bởi lẽ, chỉ có hình thức lỗi này mới có các giai đoạn phạm tội và mới đặt ra vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Song, cũng chỉ tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, chưa hoàn thành với các điều kiện khác thì một người mới được miễn trách nhiệm hình sự. Hơn nữa, tội gián điệp là tội phạm có cấu thành tội phạm *hình thức*, nó được coi hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội nhận sự chỉ đạo của nước ngoài để hoạt động gián điệp, chứ không còn ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt nữa.

2. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự)

Nghiên cứu các văn bản pháp luật hình sự trước đây, đồng thời dựa vào lý luận (khoa học) luật hình sự và thực tiễn xét xử, theo nghĩa rộng khái niệm “hối lộ” được hiểu bao gồm ba loại hành vi phạm tội, đó

là: nhận hối lộ, đưa hối lộ và làm môi giới hối lộ. Tương ứng với ba hành vi đã nêu là ba tội danh quy định tại các điều 279, 289 và 290 Bộ luật Hình sự. Như vậy, cùng với những tội phạm khác là nhận hối lộ và làm môi giới hối lộ, tội đưa hối lộ cũng là một trong các loại tội phạm nguy hiểm xâm phạm hoạt động đúng đắn và uy tín của bộ máy nhà nước ta, gây tác hại đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Hành vi đưa hối lộ nói chung, tội đưa hối lộ nói riêng hiện nay xảy ra hàng ngày, hàng giờ, diễn biến phức tạp với độ ẩn cao, đồng thời việc đấu tranh phòng, chống các hiện tượng tiêu cực này vô cùng khó khăn, trong khi đó xã hội lại có xu hướng dung túng, đồng lòng với loại hành vi này. Chẳng hạn, hành vi vi phạm luật lệ giao thông, giải quyết thủ tục hành chính, đất đai, khám chữa bệnh, xin học, thi cử... đến cả việc chạy án, chạy tội, chạy chức, chạy quyền... đều giải quyết bằng việc “*đưa hối lộ*”. Cho nên, Nhà nước ta coi hành vi đưa hối lộ cũng nguy hiểm như hành vi nhận hối lộ vì thông qua việc “*mua chuộc cán bộ, đảng viên bằng tiền hoặc lợi ích vật chất không chỉ làm mất cán bộ, mà thông qua đó xâm phạm đến sự sống còn của chế độ...*”³. Do đó, chúng ta phải đấu tranh kiên quyết và triệt để với tệ hối lộ và cần đưa ra các biện pháp để xử lý nghiêm khắc hành vi nhận hối lộ của những người có chức vụ, quyền hạn, đồng thời xử phạt thích đáng những hành động đưa hối lộ và làm môi giới hối lộ.

Tội đưa hối lộ là tội phạm được tách ra từ tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ (quy định tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 1985) và được quy định tại Điều 289 Bộ luật Hình sự năm 1999. Theo đó, chủ thể của tội phạm này vì những lợi ích khác nhau mà họ đã đưa hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn, qua đó xâm phạm hoạt động đúng đắn của Nhà nước, làm giảm uy tín

³ Xem: Thu Trang. *Đưa hối lộ: Trị thật nghiêm nhưng...* Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, số ra ngày 19/12/2004, tr.7.

của Đảng và Nhà nước trước quần chúng nhân dân, cũng như gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, xã hội hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Lợi ích của người đưa hối lộ ở đây có thể là lợi ích *trực tiếp* của bản thân người đưa hối lộ, có thể là lợi ích của những người quen thân thích, trong gia đình, họ hàng hoặc cũng có thể là lợi ích của cơ quan, tổ chức mà người đưa hối lộ làm đại diện hoặc thành viên...⁴.

Như vậy, dưới góc độ khoa học luật hình sự, *khái niệm tội đưa hối lộ được hiểu là hành vi của người đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần cho người có chức vụ, quyền hạn để người này làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ*. Do tính nghiêm trọng của tội đưa hối lộ nên pháp luật hình sự quy định hình phạt nói chung cũng rất nghiêm khắc (cao nhất có thể bị tử hình), tùy thuộc vào *tính chất và mức độ* nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người đưa hối lộ *có thể* được miễn trách nhiệm hình sự bởi Nhà nước không buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự khi người đó vì một lý do đặc biệt không thể tự giải quyết được mà phải đưa hối lộ theo yêu cầu của người có chức vụ, quyền hạn, đồng thời tạo điều kiện cho người đưa hối lộ có điều kiện ăn năn hối cải, sửa chữa sai lầm, qua đó để phát hiện, xử lý và nghiêm trị những người nhận hối lộ. Những điều kiện để các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xem xét quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đưa hối lộ được quy định tại đoạn 2 khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự bao gồm:

Một là, người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội thỏa mãn cấu thành tội đưa hối lộ theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Hai là, mặc dù chưa bị phát giác và không bị bất kỳ ai ép buộc nhưng người phạm tội đã chủ động khai báo, tự khai nhận về hành vi phạm tội của mình và tố giác hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, ở đây cũng cần *lưu ý* một số dấu hiệu sau:

* *Chưa bị phát giác*: có nghĩa là các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật hoặc các cơ quan, tổ chức khác chưa biết được việc đưa hối lộ;

* *Không bị ai ép buộc*: có nghĩa là người đưa hối lộ không bị bất kỳ người nào buộc làm một việc không theo ý muốn chủ quan của mình;

* *Chủ động khai báo trước khi bị phát giác*: có nghĩa là người đưa hối lộ đã khai báo về hành vi phạm tội của mình và tố giác hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi bị phát hiện (phát giác, tố giác, tố cáo). Việc chủ động khai báo ở đây có thể được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau như: bằng lời nói (trực tiếp) hoặc bằng văn bản (gián tiếp), chủ động khai báo có thể với bất kỳ cơ quan nhà nước nào, có thể là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền (hay các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật), cơ quan, tổ chức nơi mình công tác hoặc làm việc, chính quyền địa phương nơi mình cư trú hoặc với người có chức vụ, quyền hạn nhất định... Lý do của việc chủ động khai báo rất đa dạng: có thể do người phạm tội nhận thức ra hành vi sai trái của mình, của người nhận hối lộ, do sợ bị pháp luật trừng trị và phải chịu hình phạt, hoặc do người có chức vụ, quyền hạn đã nhận hối lộ nhưng không thực hiện theo yêu cầu của mình đã thỏa thuận.

Tóm lại, việc xem xét cho miễn trách nhiệm hình sự hay không phụ thuộc vào sự

⁴ Xem: Võ Khánh Vinh, *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.112.

cân nhắc, đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng trong từng trường hợp cụ thể để tránh việc gây ra tâm lý chán nản, tiêu cực, không phát huy tinh thần dám đấu tranh phòng, chống tội phạm, tố giác tội phạm. Vấn đề chúng ta cần loại trừ cả hai hiện tượng tiêu cực là đưa và nhận hối lộ. Tuy vậy, khi xem xét từng vụ án cụ thể cũng cần có chính sách nhân đạo, khoan hồng đối với trường hợp người đưa hối lộ vì một lý do đặc biệt không thể tự giải quyết được mà phải đưa hối lộ theo yêu cầu của người có chức vụ, quyền hạn, đồng thời khi họ có nhân thân tốt, thực sự ăn năn hối cải và mong muốn sửa chữa sai lầm, cũng như góp phần tích cực trong việc tố giác trước khi bị phát giác, thì việc miễn trách nhiệm hình sự cho họ là hoàn toàn phù hợp và có ý nghĩa thiết thực.

3. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290 Bộ luật Hình sự)

Cũng giống như tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ cũng là loại tội phạm nguy hiểm cho xã hội. Chính vì lẽ đó, trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (Điều 227), các nhà làm luật nước ta không quy việc miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ. Điều này có nghĩa, bất kể trường hợp nào hành vi cấu thành tội làm môi giới hối lộ thì người phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, xuất phát từ chính sách hình sự của Nhà nước và yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm thì đến Bộ luật Hình sự năm 1999 tội làm môi giới hối lộ được tách ra thành một điều luật riêng biệt và người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật trên những cơ sở chung.

Tội làm môi giới hối lộ được quy định tại Điều 290 Bộ luật Hình sự năm 1999 và dưới góc độ khoa học luật hình sự, *khái niệm tội phạm này được hiểu là hành vi làm trung gian giữa người nhận hối lộ và người đưa hối lộ nhằm đạt được sự thỏa thuận về*

của sẽ hối lộ, cũng như về công việc phải làm hoặc không phải làm theo yêu cầu của người đưa hối lộ đối với người nhận hối lộ. Tội phạm được coi là hoàn thành từ lúc đạt được sự thỏa thuận giữa người đưa hối lộ và người môi giới hối lộ bất kể trên thực tế của hối lộ đã được chuyển giao giữa họ hay chưa. Việc xử lý tội phạm này thông thường liên quan đến hai hành vi phạm tội khác trong cùng nhóm tội phạm được gọi là hối lộ (đưa, nhận và môi giới hối lộ) nên tính chất và mức độ nguy hiểm của chúng tăng lên đáng kể, đồng thời bao giờ cũng có đồng phạm tham gia thực hiện. Ví dụ: ngày 23/3/2007, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ “chạy hạn ngạch (quota) dệt may tại Bộ Thương mại”, tuyên phạt Mai Văn Dầu (nguyên Thứ trưởng Bộ Thương mại) 14 năm tù; Lê Văn Thắng (nguyên Vụ phó Vụ Xuất, Nhập khẩu) 17 năm tù. Còn đối với nhóm bị cáo phạm tội làm môi giới hối lộ, Hội đồng xét xử cũng tuyên phạt Nguyễn Cường (Nguyên phó Ban Quản lý) 12 năm tù; Bùi Văn Tuấn (giám đốc Công ty Tomotake Việt Nam) 8 năm tù; Bùi Huyền Nga 3 năm tù cho hưởng án treo...

Về các điều kiện người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 6 Điều 290 Bộ luật Hình sự thì “*người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”. Như vậy, là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất lựa chọn thuộc thẩm quyền áp dụng của bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự nào khi có cơ sở cho thấy, người làm môi giới hối lộ có đủ căn cứ do luật định như “*chủ động khai báo trước khi bị phát giác*”. Điều này có nghĩa, người phạm tội chủ động khai báo về hành vi môi giới hối lộ mà mình đã thực hiện. Việc chủ động khai báo có thể được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau như bằng lời nói (trực tiếp) hoặc bằng văn bản (gián tiếp), chủ động khai báo có thể với bất kỳ cơ quan Nhà nước nào (có

thể là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, cơ quan nơi mình làm việc, chính quyền địa phương nơi mình cư trú hoặc với người có chức vụ, quyền hạn nhất định. Tuy nhiên, luật quy định việc chủ động khai báo này phải được tiến hành trước khi bị phát giác, có nghĩa khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa biết việc môi giới hối lộ này, nếu biết thì người phạm tội không được coi là chủ động khai báo trước khi bị phát giác. Như vậy, miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội làm môi giới hối lộ là thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước nhằm nghiêm trị những đối tượng đưa và nhận hối lộ, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích những người làm môi giới tố giác chủ động khai báo, “lập công chuộc tội” để phát hiện sớm và đấu tranh có hiệu quả đối với loại tội phạm này.

4. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314 Bộ luật Hình sự)

Tội không tố giác tội phạm là một trong những tội phạm được quy định trong luật Việt Nam từ rất sớm. Ngay từ Bộ Quốc triều Hình luật - Bộ luật quan trọng nhất thời nhà Lê đã đề cập đến tội phạm này tại Điều 500 của Bộ luật với nội dung: “Những người biết có kẻ mưu *phản loạn*, mưu *dại nghịch*, thì phải đến mật báo ngay với các quan ty gần đó, nếu không tố cáo, thì xử tội *lưu đi* châu xa. Biết có kẻ chỉ trích nhà vua, hay là đặt ra những lời quái gở mà không đi báo, thì xử nhẹ hơn tội kẻ trên một bậc. Quan ty thấy báo mà không tâu lên hay đi bắt ngay, để quá nửa ngày, thì cũng phải tội như kẻ không đi báo. Nếu là việc truy bắt còn phải sắp đặt nên quá thời hạn trên thì không phải tội”. Ngoài ra, trong Bộ luật này còn quy định hàng loạt vấn đề có liên quan đến tội không giác tội phạm như: phân biệt trách nhiệm phát hiện, tố giác tội phạm giữa dân thường với quan (Điều 158); việc khen thưởng cho người tố giác tội phạm (Điều 355) hay đề cập đến trách nhiệm của việc tố giác ông bà, cha mẹ, vợ chồng phạm tội

(Điều 504); v.v. Đến Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, không tố giác tội phạm là tội phạm được quy định ở Điều 314. Hành vi phạm tội không tố giác tội phạm luôn được thực hiện dưới hình thức không hành động. Nó có thể xảy ra trong giai đoạn tội phạm đang chuẩn bị hoặc đang được thực hiện cũng như sau khi tội phạm đã kết thúc, lỗi của người không tố giác là lỗi cố ý trực tiếp. Ngoài ra, người phạm tội biết rõ có tội phạm xảy ra nhưng cố ý không báo cho cơ quan có thẩm quyền biết... Đặc biệt, hành vi không tố giác tội phạm chỉ cấu thành tội phạm khi người nào đó không tố giác một trong những tội phạm nhất định được quy định cụ thể tại Điều 313 Bộ luật Hình sự⁵. Ngoài ra, đối với tội không tố giác tội phạm, các nhà làm luật nước ta không quy định hình phạt bổ sung. Song, đáng chú ý là để động viên, khuyến khích những người đã có hành vi can ngăn hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, khoản 3 Điều 314 Bộ luật Hình sự quy định: “*người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm*

⁵ Cụ thể là: 1) Các điều từ Điều 78 đến Điều 92; 2) Điều 93; Điều 111, các khoản 2, 3 và 4; Điều 112; Điều 114; các khoản 2 và 3 Điều 116; khoản 2 Điều 119; 3) Điều 120; 4) Điều 133; Điều 134; các khoản 2, 3 và 4 Điều 138; các khoản 2, 3 và 4 Điều 139; các khoản 2, 3 và 4 Điều 140; các khoản 2, 3 và 4 Điều 143; 5) Các khoản 3 và 4 Điều 153; khoản 3 Điều 154; các khoản 2 và 3 Điều 155; các khoản 2 và 3 Điều 156; Điều 157; các khoản 2 và 3 Điều 158; các khoản 2 và 3 Điều 160; các khoản 2 và 3 Điều 165; các khoản 3 và 4 Điều 166; các khoản 2 và 3 Điều 179; Điều 180; Điều 181; các khoản 2 và 3 Điều 189; 6) Điều 193; Điều 194; Điều 195; khoản 2 Điều 196; Điều 197; Điều 198; Điều 200; các khoản 2, 3 và 4 Điều 201; 7) Các khoản 2, 3 và 4 Điều 206; Điều 221; Điều 230; Điều 231; các khoản 2, 3 và 4 Điều 232; các khoản 2, 3 và 4 Điều 236; các khoản 2, 3 và 4 Điều 238; 8) Các khoản 2 và 3 Điều 256; 9) Các khoản 2, 3 và 4 Điều 278; các khoản 2, 3 và 4 Điều 279; các khoản 2, 3 và 4 Điều 280; các khoản 2 và 3 Điều 281; các khoản 2 và 3 Điều 282; các khoản 2, 3 và 4 Điều 283; các khoản 2, 3 và 4 Điều 284; các khoản 2, và 4 Điều 289; các khoản 2, 3 và 4 Điều 290; 10) Khoản 2 Điều 311 và; 11) Các điều từ Điều 341 đến Điều 344 Bộ luật Hình sự năm 1999.

thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt". Trong trường hợp này mặc dù người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi cấu thành tội phạm và lẽ ra họ phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng do họ có một trong các điều kiện quy định tại khoản 3 điều này nên được miễn trách nhiệm hình sự, cụ thể những điều kiện bao gồm:

Thứ nhất, người không tố giác tội phạm phải có hành động can ngăn người phạm tội. Can ngăn có nghĩa là hành vi của một người khi biết người khác có ý định làm một việc gì đó trái pháp luật thì ngăn cản không cho người đó thực hiện hành vi đó nữa bằng mọi cách. Ở đây, người không tố giác tội phạm biết rõ là có một tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện (những tội phạm đã nêu ở Điều 313) mặc dù họ không tố giác với cơ quan chức trách nhưng họ đã tự mình ngăn cản bằng cách khuyên bảo, can ngăn, thậm chí có thể đe dọa người đang chuẩn bị thực hiện phạm tội để họ hiểu ra, sợ bị pháp luật trừng trị và có thể không thực hiện tội phạm nữa.

Thứ hai, người phạm tội hạn chế tác hại của tội phạm. Hạn chế tác hại của tội phạm là trường hợp tội phạm đã được thực hiện, hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra, nhưng người biết được tội phạm đã kịp thời sử dụng những biện pháp mà họ cho là cần thiết để hạn chế tác hại của tội phạm. Nói một cách khác, hành vi hạn chế tác hại của tội phạm có nghĩa làm cho thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra ở mức thấp nhất. Những biện pháp ấy có thể là thông báo kịp thời cho người bị hại biết những gì đang đe dọa đến họ để người bị hại có các biện pháp đề phòng.

Như vậy, một người khi biết rõ (có thể do nhìn thấy hoặc nghe kể lại) một tội phạm đã được thực hiện, mặc dù họ không khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kịp thời phát hiện và xử lý nhưng đã tự mình can ngăn và chủ động ngăn chặn bằng các biện pháp cần thiết đã hạn chế được tác hại của tội phạm đó, điều này cũng có nghĩa

là họ có ý thức trong việc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm nên họ có thể được xem xét để miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, luật quy định các điều kiện này cũng chính là các điều kiện để có thể *miễn hình phạt* cho người phạm tội nhưng lại chưa quy định rõ trường hợp nào thì áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, trường hợp nào áp dụng miễn hình phạt. Cho nên, việc áp dụng chế định nào phụ thuộc vào từng vụ án cụ thể với những tình tiết cụ thể và phụ thuộc vào nhân thân, cũng như thái độ của người phạm tội. Xem xét trường hợp này còn cho thấy, so với quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1985 thì Bộ luật Hình sự năm 1999 có một điểm khác: Việc quy định về không tố giác tội phạm tại Điều 22 Bộ luật 1999 đã ghi nhận một khoản về việc *loại trừ trách nhiệm hình sự* cho người không tố giác tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội trừ trường hợp không tố giác tội phạm là các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng. Ngoài ra, quy định này được bổ sung trên cơ sở kế thừa truyền thống pháp luật của ông cha ta (Bộ luật Hồng Đức năm 1483) trước đây. Việc ghi nhận nhằm tránh xâm phạm đến một lĩnh vực rất riêng tư là "*tổ ấm gia đình*" với "*đạo lý và chuẩn mực đạo đức*" mà có chỗ, có lúc đặt trên cả pháp luật, qua đó thể hiện nét đặc trưng truyền thống văn hóa- lịch sử ở nước ta trước đây và hiện nay.

5. Kết luận

Tóm lại, từ việc nghiên cứu các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 và thực tiễn áp dụng cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận có ý nghĩa kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam liên quan đến những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này như sau:

Một là, trong Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, các nhà làm luật Việt Nam mới chỉ quy định riêng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành

niên phạm tội (khoản 2 Điều 69) là “*giao họ cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú, công tác giám sát, giáo dục*”, nhưng chưa quy định đối với *tám trường hợp miễn trách nhiệm hình sự* còn lại. Là một chế định phản ánh chính sách *phân hóa* và thể hiện nguyên tắc nhân đạo, một biện pháp pháp lý cần sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân, của các cơ quan, tổ chức và nhất là gia đình người đó để giám sát, giáo dục, giúp người phạm tội nhanh chóng hòa nhập cộng đồng, lao động để trở thành người có ích cho xã hội nên cần quy định bổ sung nội dung “*nếu trường hợp nào thấy cần thiết, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự có thể phải bị gia đình hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tương ứng quản lý giám sát, giáo dục họ*” trong nội dung về miễn trách nhiệm hình sự của Phần chung⁶. Điều này có nghĩa không loại trừ khả năng người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về bất kỳ tội phạm nào hay bốn loại tội phạm có quy định riêng về miễn trách nhiệm hình sự trên cơ sở các cơ quan tiến hành tố tụng thấy cần thiết áp dụng. Bởi lẽ, có như vậy mới tránh việc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự lại vi phạm pháp luật hoặc tái phạm tội, từ đó mới nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, công tác giáo dục và cải tạo người phạm tội.

Hai là, cần bổ sung thêm nội dung “*tuy không bị ép buộc*” vào điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ mới đảm bảo sự công bằng giữa người có hành vi đưa hối lộ và người có hành vi môi giới hối lộ. Bởi lẽ, đoạn 2 khoản 6 Điều 289 quy định: “*người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được*

hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ” nhưng theo khoản 6 Điều 290 Bộ luật Hình sự thì “*người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”. Theo đó, nếu người làm môi giới hối lộ vì bị ép buộc mới ra khai báo trước khi bị phát giác thì cũng không thể xem xét cho họ được miễn trách nhiệm hình sự. Hơn nữa, việc người phạm tội làm môi giới hối lộ tuy không bị ép buộc mà chủ động ra khai báo với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi bị phát giác mới thể hiện sự ăn năn hối cải, thật thà khai báo và do vậy nhân thân người này mới xứng đáng để được hưởng lượng khoan hồng, độ lượng của Nhà nước - có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Và ba là, đối với trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm, cần phải khẳng định rõ “*... có hành động can ngăn hoặc hạn chế tới mức thấp nhất tác hại của tội phạm*” thì mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Lý do, cần quy định chặt chẽ nhằm đòi hỏi người phạm tội phải thực sự ăn năn hối cải, phải có những hành động tích cực để hạn chế tới mức thấp nhất những hậu quả (thiệt hại) nguy hiểm cho xã hội. Nếu đã có hành động tích cực can ngăn và trong điều kiện cho phép để hậu quả có thể không xảy ra nhưng hậu quả vẫn xảy ra thì người phạm tội chỉ được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, chứ không thể cho họ được miễn trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, cũng cần tách khoản 3 Điều 314 Bộ luật Hình sự năm 1999 thành hai khoản với các nội dung tương ứng - một trường hợp người phạm tội được *miễn trách nhiệm hình sự* và một trường hợp được *miễn hình phạt* trên những cơ sở chung.

⁶ Những kiến nghị về khái niệm, nội dung và về tình trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 chúng tôi đã đề cập trong nghiên cứu khác nên không đề cập ở đây.